



PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA NGHỀ LƯỚI RÊ VÀ LƯỚI KÉO (20-90 CV) Ở TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Thanh Long^{1*}, Lê Duy Lam², Lê Thị Thi³, Đoàn Thị Yến Nhi³ và Trần Thị Mỹ Duyên³

¹Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

²Học viên cao học khóa 24, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

³Sinh viên ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản khóa 40, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Thanh Long (email: ntlong@ctu.edu.vn)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/05/2018

Ngày nhận bài sửa: 14/06/2018

Ngày duyệt đăng: 30/07/2018

Title:

Financial efficiency of trawlers and gill nets in Soc Trang province

Từ khóa:

Lưới kéo, lưới rê, Sóc Trăng

Keywords:

Gill net, Soc Trang, trawler

ABSTRACT

The study on the fishing activities of trawlers and gill nets was conducted from March to December 2017 in Soc Trang province. The results showed that the trawlers and gill nets had the highest number of fishing boats. The fishing season of trawlers and gill nets are all year round. There was no significant difference between capacity of gill net boats (37.5 CV) and trawler boats (38.9 CV) ($p > 0.05$). The yield and ratio of trash fish of gill nets (14.1 tons/year; 15.1%) were lower than those of trawlers (17.7 tons/year; 45.2%) ($p < 0.05$), but profits and benefit ratios of gill nets (369 million VND/year; 0.96 times) were higher than those of trawlers (119 million VND/year; 0.40 times) ($p < 0.05$). Therefore, in the future, the government should promote gill nets and restrict trawlers. For the sustainable fisheries of trawlers and gill nets, the development and management of fisheries resources should be promoted, supporting fishermen to apply loan with low interest rates, and training fishermen to use fishing equipment to increase their fishing efficiency.

TÓM TẮT

Nghiên cứu hoạt động khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê được thực hiện từ tháng 3/2017 đến tháng 12/2017 ở tỉnh Sóc Trăng. Kết quả cho thấy, nghề lưới kéo và nghề lưới rê là hai nghề có số lượng tàu nhiều nhất. Nghề lưới kéo và lưới rê có thể khai thác quanh năm. Công suất tàu lưới rê (37,5 CV) và tàu lưới kéo (38,9 CV) khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Sản lượng và tỉ lệ cá tạp của nghề lưới rê (14,1 tấn/năm; 15,1%) thấp hơn nghề lưới kéo (17,7 tấn/năm; 45,2%) ($p < 0,05$), nhưng lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới rê (369 triệu đồng/năm; 0,96 lần), cao hơn nghề lưới kéo (119 triệu đồng/năm; 0,40 lần) ($p < 0,05$). Vì vậy, trong tương lai cơ quan quản lý nên ưu tiên việc phát triển nghề lưới rê và hạn chế phát triển nghề lưới kéo. Để nghề lưới kéo và lưới rê phát triển ổn định cần đẩy mạnh công tác quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản, tạo điều kiện cho ngư dân tiếp cận vốn với lãi suất thấp để đầu tư sản xuất và tập huấn ngư dân biết sử dụng các thiết bị khai thác nhằm tăng hiệu quả khai thác của họ.

Trích dẫn: Nguyễn Thanh Long, Lê Duy Lam, Lê Thị Thi, Đoàn Thị Yến Nhi và Trần Thị Mỹ Duyên, 2018. Phân tích hiệu quả tài chính của nghề lưới rê và lưới kéo (20-90 CV) ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(Số chuyên đề: Thủy sản)(1): 222-229.

1 GIỚI THIỆU

Tỉnh Sóc Trăng là một tỉnh ven biển của Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), có 72 km bờ biển tiếp giáp biển Đông với 3 cửa sông lớn: Định An, Trần Đề và Mỹ Thanh, thuận lợi cho nghề khai thác thủy sản phát triển và là nơi tàu thuyền thường xuyên ra vào để tiêu thụ sản phẩm khai thác thủy sản, cung ứng dịch vụ hậu cần nghề cá (Trịnh Kiều Nhiên và Trần Đắc Định, 2014).

Năm 2016, sản lượng khai thác thủy sản của tỉnh Sóc Trăng đạt 64.410 tấn, chiếm 0,2% sản lượng khai thác thủy sản của cả nước (Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng, 2017). Mặc dù tỉnh Sóc Trăng có tiềm năng khai thác thủy sản rất lớn nhưng với điều kiện kinh tế còn khó khăn, cơ sở hạ tầng nghề cá còn hạn chế, ngư dân chưa có điều kiện đóng tàu có công suất lớn, vươn ra khai thác xa bờ. Với số lượng tàu khai thác ven bờ còn chiếm tỉ lệ lớn (64,6%), ngư cụ sử dụng kích thước mắt lưới nhỏ nên đã và đang làm cạn kiệt nguồn lợi thủy sản. Các hoạt động thủy sản đa dạng và biến đổi phức tạp, tự phát nhằm đáp ứng theo nhu cầu kiếm sống của người dân. Cho đến nay, công trình nghiên cứu đánh giá về kỹ thuật và tài chính của nghề khai thác thủy sản có công suất từ 20-90 CV ở Sóc Trăng để hỗ trợ cho công tác quản lý và phát triển các nghề khai thác thủy sản vẫn chưa có. Chính vì vậy, nghiên cứu này đã được thực hiện nhằm đánh giá hiện trạng các nghề lưới kéo và lưới rê (20-90 CV), cung cấp thông tin cơ bản cho việc quản lý và phát triển các nghề khai thác này theo hướng bền vững.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 03/2017 đến tháng 12/2017 tại huyện Trần Đề và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

2.2 Thu thập số liệu

2.2.1 Thông tin thứ cấp

Các thông tin thứ cấp về điều kiện tự nhiên, tình hình phát triển khai thác thủy sản, số tàu theo loại nghề, sản lượng khai thác của tỉnh được thu thập từ các kết quả nghiên cứu, tạp chí khoa học, các báo cáo có liên quan đến lĩnh vực khai thác thủy sản đã được công bố từ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Sóc Trăng, Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng và các văn bản chính thống có liên quan.

2.2.2 Thông tin sơ cấp

* **Phương pháp phỏng vấn:** đề tài tiến hành phỏng vấn các tàu khai thác có công suất từ 20 – 90 CV, sử dụng bảng câu hỏi đã được soạn sẵn, có

phòng vấn thứ và hiệu chỉnh cho phù hợp thực tế của địa phương.

* Nội dung bảng phỏng vấn:

- Khía cạnh kỹ thuật của nghề lưới kéo và lưới rê: trọng tải tàu, công suất tàu, lực lượng lao động, kích thước ngư cụ, ngư trường, mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác.
- Khía cạnh tài chính: chi phí cố định, chi phí biến đổi, tổng doanh thu, lợi nhuận, hình thức tiêu thụ sản phẩm khai thác.
- Những thuận lợi và khó khăn của nghề khai thác thủy sản.

* Số mẫu phỏng vấn:

Căn cứ vào tỉ lệ số lượng tàu khai thác ở từng vùng để xác định số lượng mẫu khảo sát theo hướng dẫn của FAO (2005). Số lượng mẫu thu lớn hơn 10% số mẫu có trong thực tế và có ít nhất 30 mẫu để đảm bảo độ tin cậy trong thống kê. Số mẫu phỏng vấn đã được thu thập 45 hộ làm nghề lưới rê và 45 hộ làm nghề lưới kéo.

Các mẫu phỏng vấn được tiến hành phỏng vấn ngẫu nhiên ở các hộ có nghề làm lưới rê và lưới kéo ở tỉnh Sóc Trăng bằng cách bốc thăm mẫu theo danh sách được cung cấp bởi Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng.

2.3 Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Các số liệu về khía cạnh kỹ thuật và tài chính được thể hiện qua tần số xuất hiện, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất, tỉ lệ phần trăm. Các số liệu được sử dụng thống kê bằng t-test để so sánh sự khác biệt giữa các thông số chính của nghề lưới kéo ven bờ và lưới rê bằng phần mềm SPSS (16.0) ($p < 0,05$).

Các chỉ tiêu về hiệu quả tài chính được tính toán dựa trên những công thức dưới đây:

- Tổng thu nhập = Tổng số tiền bán sản phẩm.
- Tổng chi phí = Tổng chi phí biến đổi + Tổng chi phí cố định (chi phí khấu hao 1 chuyên biển).
- Lợi nhuận = Tổng thu nhập – Tổng chi phí.
- Tỉ suất lợi nhuận (lần) = Tổng lợi nhuận/Tổng chi phí.

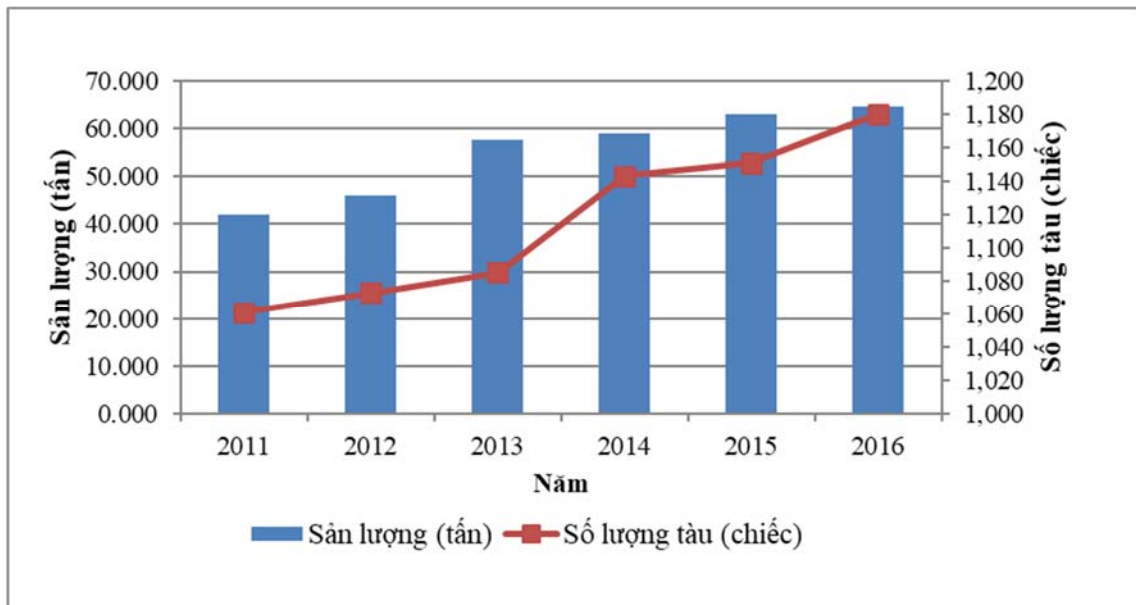
3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Tình hình phát triển nghề khai thác thủy sản ở tỉnh Sóc Trăng

Sóc Trăng là một trong những tỉnh ven biển ở ĐBSCL, có bờ biển giáp vùng biển Đông Nam Bộ nên thuận lợi cho việc phát triển cả nuôi trồng và khai thác thủy sản. Từ năm 2011 đến 2016, tổng số

lượng tàu khai thác thủy sản có tăng từ 1.061 chiếc lên 1.180 chiếc. Bên cạnh đó, sản lượng khai thác

thủy sản cũng tăng từ 42 ngàn tấn (2011) lên 64 ngàn tấn (2016).



Hình 1: Sản lượng và số lượng tàu khai thác ở tỉnh Sóc Trăng

Nguồn: Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng, 2017

Nghề khai thác thủy sản ở tỉnh Sóc Trăng đã hình thành từ lâu và theo hướng truyền thống gồm đánh

bắt xa bờ và ven bờ, trong đó tàu khai thác có công suất < 90 CV chiếm đa số (64,6%). Số lượng tàu lưới kéo chiếm cao nhất và kế đến là nghề lưới rê.

Bảng 1: Cơ cấu nghề khai thác thủy sản ở tỉnh Sóc Trăng

Loại nghề	< 90 CV	> 90 CV	Tổng	Tỉ lệ (%)
Lưới kéo đơn (chiếc)	316	137	453	45,5
Lưới kéo đôi (chiếc)	-	128	128	12,9
Lưới rê (chiếc)	199	41	240	24,1
Nghề đáy (chiếc)	104	-	104	10,4
Lưới vây (chiếc)	-	23	23	2,3
Tàu vận tải (chiếc)	-	21	21	2,1
Nghề câu (chiếc)	11	3	14	1,4
Nghề lợp (chiếc)	7	-	7	0,7
Nghề te (chiếc)	3	-	3	0,3
Tàu tuần tra (chiếc)	3	-	3	0,3
Tổng (chiếc)	643	353	996	100
Tỉ lệ (%)	64,6	35,4	100	

3.2 Thông tin chung về hộ khai thác thủy sản

Độ tuổi trung bình của thuyền trưởng của nghề lưới kéo và lưới rê lần lượt là 46,9 tuổi và 49,1 tuổi, đây là tuổi trung niên có nhiều kinh nghiệm trong khai thác thủy sản, số năm kinh nghiệm trung bình của thuyền trưởng tàu lưới kéo là 18,4 năm và tàu lưới rê là 17,9 năm. Tuy nhiên, trình độ học vấn chi

tập trung vào tiểu học (48,9% đối với lưới kéo và 33,3% đối với lưới rê) và trung học cơ sở (24,4% đối với lưới kéo và 28,9% đối với lưới rê) nên việc tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật gặp nhiều khó khăn như tiếp nhận kiến thức hàng hải để khai thác xa bờ, kiến thức sử dụng máy dò cá để khai thác hiệu quả và kiến thức bảo quản sản phẩm khai thác còn hạn chế.

Bảng 2: Tuổi, kinh nghiệm và trình độ học vấn của ngư dân

Nội dung	Lưới kéo	Lưới rê
Tuổi (năm)	46,9±8,4	49,1±10,2
Kinh nghiệm (năm)	18,4±8,9	17,9±9,2
Học vấn:		
Mù chữ (%)	20,0	26,7
Tiểu học (%)	48,9	33,3
Trung học cơ sở (%)	24,4	28,9
Trung học phổ thông (%)	6,7	11,1

Số lao động trên tàu lưới rê (4,42 người) nhiều hơn số lao động trên tàu lưới kéo (3,52 người) ($p < 0,05$) là do lưới của tàu lưới rê có chiều dài lớn

(6.664 m) nên cần nhiều lao động để kéo lưới. Bên cạnh việc tạo việc làm cho gia đình, nghề lưới kéo và lưới rê còn tạo việc làm cho địa phương. Trong đó, nghề lưới rê thuê mướn thêm lao động để sản xuất là 2,56 người/tàu (57,8%), nhiều hơn tàu lưới kéo là 1,38 người/tàu (39,4%) ($p < 0,05$). Qua đây cho thấy, việc phát triển nghề lưới kéo và lưới rê không những tạo việc làm cho gia đình mà còn tạo việc làm cho người dân sống vùng ven biển Sóc Trăng. Tuy nhiên, thời gian qua do giá nhiên liệu tăng cao, thu nhập nghề khai thác thủy sản không ổn định và thấp nên nhiều lao động vùng ven biển đã tìm những việc làm khác có thu nhập cao hơn, do đó việc thuê mướn nhân công để khai thác thủy sản hiện nay cũng gặp nhiều khó khăn.

Bảng 3: Lực lượng lao động của nghề lưới kéo và lưới rê

Nội dung	Lưới kéo		Lưới rê	
	TB	(%)	TB	(%)
Số lao động của gia đình (người/tàu)	2,13±1,08 ^a	60,6	1,87±1,14 ^a	42,2
Số lao động thuê mướn (người/tàu)	1,38±0,81 ^a	39,4	2,56±1,84 ^b	57,8
Tổng số lao động trên tàu (người/tàu)	3,52±0,93 ^a	100	4,42 ±1,96 ^b	100

Các giá trị cùng một hàng có cùng mũ chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

3.3 Khía cạnh kỹ thuật của nghề lưới kéo và lưới rê ven bờ

3.3.1 Trọng tải và công suất tàu lưới kéo và lưới rê

Bảng 4: Công suất và tải trọng của tàu lưới kéo và lưới rê ven bờ ở tỉnh Sóc Trăng

Nội dung	Lưới kéo	Lưới rê
Tải trọng của tàu (tấn)	7,52±7,0 ^a	8,4±3,9 ^b
Công suất của máy tàu (CV)	38,9±13,4 ^a	37,5±12,6 ^a

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

Quy mô tàu lưới kéo và tàu lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Tải trọng trung bình của tàu lưới kéo là 7,52 tấn và tàu

lưới rê 8,4 tấn ($p > 0,05$). Công suất máy tàu của tàu lưới kéo (38,9 CV) cũng khác biệt không có ý nghĩa thống kê với công suất trung bình của tàu lưới rê (37,5 CV) ($p > 0,05$). Tàu của lưới kéo thường có công suất lớn để đạt được tốc độ tối thiểu bắt cá, trong khi tàu lưới rê chỉ sử dụng để di chuyển tìm ngư trường khai thác nên không cần công suất máy lớn. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long (2014), công suất trung bình của tàu lưới kéo và tàu lưới rê ở ĐBSCL lần lượt là 51,5 CV và 39,9 CV ($p < 0,05$), điều này cho thấy quy mô tàu lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng nhỏ hơn trung bình ở ĐBSCL. Đây cũng là trở ngại lớn cho việc quản lý nguồn lợi thủy sản vì với quy mô nhỏ tàu không thể khai thác xa bờ.

Ngư cụ

Bảng 5: Kết cấu lưới kéo và lưới rê

Lưới kéo	Lưới rê		
Chiều dài lưới (m)	10,7±1,2	6664±2418	
Chiều cao lưới (m)		3,47±1,08	
Kích thước mắt lưới ở đụp lưới 2a (mm)	22,7±3,5 ^a	Kích thước mắt lưới 2a	56,7±14,8 ^b

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

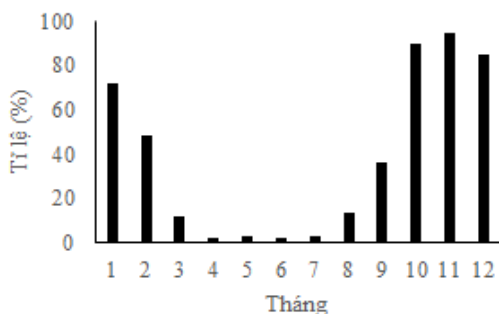
Lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng có chiều dài là 6.664 m, lớn hơn chiều dài lưới rê ở ĐBSCL là 4.160 m (Nguyễn Thanh Long, 2014). Kích thước mắt lưới 2a trung bình ở đụp lưới kéo là 22,3 mm và kích thước mắt lưới 2a của lưới rê là 56,7 mm. Kích thước mắt lưới quyết định đến kích cỡ cá đánh bắt được, kích thước mắt lưới nhỏ sẽ bắt nhiều cá con, ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản. Theo quy định,

kích thước mắt lưới theo Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20/3/2006 của Bộ Thủy sản đối với nghề lưới kéo đơn 2a là 28 mm, nghề lưới rê 2a là 44 mm (Bộ Thủy sản, 2006) thì kích thước mắt lưới ở đụp lưới kéo trong nghiên cứu này nhỏ hơn quy định. Đây là một trong những nguyên nhân làm giảm nguồn lợi thủy sản. Kích thước mắt lưới của tàu lưới kéo nhỏ hơn rất nhiều so với tàu lưới rê. Vì vậy số

lượng loài và kích cỡ đánh bắt của lưới kéo đa dạng về loài và kích cỡ khai thác và tỉ lệ cá tạp cao. Kích thước mắt lưới nhỏ nhất của lưới kéo và lưới rê khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$).

3.3.2 Ngư trường và mùa vụ khai thác

Ngư trường khai thác thủy sản của ngư dân tỉnh Sóc Trăng chủ yếu tập trung ở vùng biển thuộc tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau. Nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng có thể khai thác quanh năm,



Hình 2: Những tháng đánh bắt có sản lượng cao của nghề lưới kéo ven bờ

Thời gian khai thác một mẻ lưới của nghề lưới kéo và lưới rê khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$), nhưng do lưới rê chỉ khai thác vào ban đêm, còn lưới kéo thì khai thác được cả ban ngày lẫn ban đêm nên số lượng mẻ lưới khai thác của nghề lưới kéo nhiều hơn lưới rê ($p < 0,05$). Trung bình một năm nghề lưới kéo khai thác được 8,24 tháng và lưới rê khai thác được 8,11 tháng, thời gian còn lại là do thời tiết xấu không khai thác được hoặc dùng để sửa chữa, tu bổ tàu hàng năm. Cũng từ kết quả này cho thấy, số ngày khai thác trong tháng của nghề lưới rê

Bảng 6: Thời gian khai thác của nghề lưới kéo và lưới rê

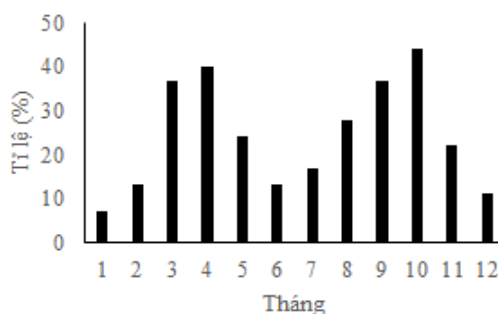
Nội dung	Lưới kéo	Lưới rê
Thời gian khai thác một mẻ lưới (giờ)	2,94±0,52 ^a	3,18±0,94 ^a
Số mẻ lưới khai thác trong một ngày (mẻ)	3,71±0,73 ^a	1,36±0,48 ^b
Số ngày trong một chuyến biển (ngày)	4,69±0,60 ^a	7,27±1,18 ^b
Số chuyến biển trong một tháng (chuyến)	3,22±0,67 ^a	3,18±0,44 ^a
Số tháng khai thác trong một năm (tháng)	8,24±0,98 ^a	8,11±0,68 ^a

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

3.3.3 Sản lượng khai thác

Sản lượng của nghề lưới kéo cao hơn sản lượng của nghề lưới rê và khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Cụ thể, sản lượng trung bình một chuyến của lưới kéo là 683 kg, trong khi sản lượng một chuyến của lưới rê là 540 kg, tương tự sản lượng cả năm của nghề lưới kéo (17,7 tấn/năm) cũng cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nghề lưới rê (14,0 tấn/năm) ($p < 0,05$). Do lưới kéo là ngư cụ có tính chọn lọc thấp, trong khi nghề lưới rê chỉ được bắt cá

nhưng đối với nghề lưới kéo những tháng có sản lượng cao tập trung từ tháng 9 đến tháng 2 năm sau, nghề lưới rê đánh bắt được sản lượng cao vào hai giai đoạn: giai đoạn từ tháng 3 đến tháng 5 và từ tháng 8 đến tháng 11. Thời gian khai thác có sản lượng cao của hai nghề không trùng nhau, vì vậy hai nghề này có thể chuyển đổi nghề khai thác phù hợp với mùa vụ để tăng hiệu quả khai thác và tăng thu nhập cho ngư dân.



Hình 3: Những tháng đánh bắt có sản lượng cao của nghề lưới rê ven bờ

lớn hơn số ngày khai thác của nghề lưới kéo 1,53 lần. Điều này chứng tỏ nghề lưới rê tốn nhiều chi phí nhân công hơn nghề lưới kéo. Mặt khác xét về chi phí cho nhiên liệu thì do đặc thù của nghề lưới rê, trong quá trình khai thác thì không cần máy tàu chạy. Trong khi đó, nghề lưới kéo thì cần máy chạy suốt trong quá trình khai thác, chính vì vậy chi phí cho nhiên liệu của nghề lưới rê chiếm tỉ lệ rất lớn. Đây cũng là lí do giải thích tại sao nghề lưới rê có chi phí nhân công cao (45,55%) và nghề lưới kéo có chi phí cao cho nhiên liệu (49,61%) (Bảng 9).

có kích thước phù hợp với mắt lưới của nó nên sản lượng của lưới rê thấp hơn lưới kéo, và đó cũng là lí do tỉ lệ cá tạp của nghề lưới kéo (45,2%) cao hơn tỉ lệ cá tạp của nghề lưới rê (15,1%). So với kết quả nghiên cứu ở ĐBSCL thì sản lượng khai thác cả năm của nghề lưới kéo (25,4 tấn), cao hơn ở Sóc Trăng (17,7 tấn/năm), còn sản lượng lưới rê thì không khác nhau (13,5 tấn/năm) (Nguyễn Thanh Long, 2014); đối với kết quả nghiên cứu của Hồng Văn Thường và ctv. (2014) thì sản lượng lưới kéo ven bờ là 33,9 tấn/năm. Việc so sánh với kết quả này đã cho thấy

sản lượng khai thác của nghề lưới kéo đang suy giảm. Kết quả này cũng trùng với nhận định của ngư dân là sản lượng khai thác giảm liên tục trong 5 năm qua. Chính vì vậy, để nghề lưới kéo phát triển ổn

định thì cần có giải pháp quản lý, giảm thiểu tác động của nghề này đến nguồn lợi thủy sản, góp phần cho các nghề khai thác ven bờ phát triển ổn định.

Bảng 7: Sản lượng của nghề lưới kéo và lưới rê

Nội dung	Lưới kéo	Lưới rê
Sản lượng (kg/chuyến biển)	683±222 ^a	540±197 ^b
Sản lượng (kg/năm)	17.678±5.917 ^a	14.061±6.954 ^b
Năng suất (kg/CV/năm)	484±163 ^a	399±185 ^b
Tỉ lệ cá tạp (%)	45,2±16,2 ^a	15,1±7,8 ^b

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

3.4 Khía cạnh tài chính của nghề lưới kéo và lưới rê ven bờ

Kết quả khảo sát cho thấy, chi phí ban đầu cho một tàu lưới kéo gần bờ ở tỉnh Sóc Trăng cần 134 triệu đồng, trong đó vỏ tàu và máy tàu chiếm tỉ lệ cao lần lượt là 64,0% và 25,8%. Trong khi chi phí ban đầu cho một tàu lưới rê là 163 triệu đồng, cao

hơn so với tàu lưới kéo, trong đó vỏ tàu và ngư cụ chiếm tỉ lệ cao lần lượt là 38,4% và 46,7%. Nghề lưới kéo cần có sức kéo của máy tàu lớn để bắt cá, còn đối với lưới rê thì cần lưới dài để đánh cá, chính vì vậy chi phí máy tàu ở lưới kéo và chi phí mua ngư cụ ở lưới rê chiếm tỉ lệ cao. Chi phí khấu hao cho một chuyến biển của nghề lưới kéo và lưới rê lần lượt là 0,72 triệu đồng và 2,62 triệu đồng.

Bảng 8: Chi phí cố định và khấu hao của tàu lưới kéo ven bờ và lưới rê

Nội dung	Lưới kéo	Lưới rê
Tổng chi phí cố định (triệu đồng)	134±50	163±74
Trong đó:		
- Chi phí mua vỏ tàu (%)	64,0	38,4
- Chi phí mua máy tàu (%)	25,8	14,9
- Chi phí mua ngư cụ (%)	10,2	46,7
- Tổng (%)	100	100
Chi phí khấu hao (triệu đồng/chuyến)	0,72±0,32	2,62±1,14

Chi phí một chuyến biển cho tàu lưới kéo 11,1 triệu đồng/chuyến, chủ yếu là tiền nhiên liệu 49,39%, chi phí cho tiền nhân công chiếm 27,65%. Đối với tàu lưới rê thì ngược lại, chi phí lớn nhất là

tiền nhân công (45,55%) vì tàu lưới rê cần nhiều lao động để kéo lưới, chi phí nhiên liệu thấp hơn (28,66%) và chi phí cho một chuyến biển là 12,9 triệu đồng/chuyến biển.

Bảng 9: Chi phí biến đổi một chuyến biển của tàu lưới kéo và lưới rê

Nội dung	Lưới kéo	Lưới rê
Chi phí biến đổi (triệu đồng/chuyến)	11,1±3,6	12,9±5,9
Trong đó:		
- Dầu (%)	43,13	28,66
- Nhớt (%)	6,48	0,36
- Tiền nhân công (%)	27,65	45,55
- Lương thực (%)	11,41	16,36
- Nước đá (%)	5,68	1,92
- Chi phí sửa chữa (%)	3,34	5,42
- Chi phí khác (%)	2,31	1,73
- Tổng (%)	100	100

Đối với tàu lưới kéo, doanh thu một chuyến biển là 16,4 triệu đồng và lợi nhuận là 4,61 triệu đồng/chuyến và tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo là 0,40 lần. Tỉ suất lợi nhuận này thấp hơn kết quả

ngghiên cứu của Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương (2010), tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới kéo ở tỉnh Sóc Trăng là 0,51. Điều này chứng tỏ hoạt động của nghề lưới kéo ngày càng kém hiệu quả.

Bảng 10: Hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo và lưới rê

Nội dung	Lưới kéo	Lưới rê
Doanh thu (triệu đồng/chuyến)	16,4±5,3 ^a	29,7±10,8 ^b
Tổng chi phí (triệu đồng/chuyến)	11,8±3,7 ^a	15,6±6,2 ^b
Lợi nhuận (triệu đồng/chuyến)	4,61±2,28 ^a	14,2±6,2 ^b
Lợi nhuận (triệu đồng/năm)	119±59 ^a	369±208 ^b
Lợi nhuận (triệu đồng/CV/năm)	3,28±1,74 ^a	10,5±5,7 ^b
Tỉ suất lợi nhuận (lần)	0,40±0,17 ^a	0,96±0,36 ^b

Các giá trị cùng một hàng có cùng chữ cái thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$)

Đối với tàu lưới rê ven bờ, trung bình một chuyến chủ tàu thu được 29,7 triệu đồng và lợi nhuận đạt thu được là 14,2 triệu đồng/chuyến và tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới rê là 0,96 lần. Kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thanh Long (2012), tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng 0,46 lần. Điều này chứng tỏ hoạt động của nghề lưới rê ngày càng có hiệu quả.

Tổng chi phí của nghề lưới kéo đơn (16,4 triệu đồng/chuyến), thấp hơn tổng chi phí của nghề lưới rê (29,7 triệu đồng/chuyến) và có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Tương tự, lợi nhuận của nghề lưới kéo (119 triệu đồng/năm) cũng thấp hơn có ý nghĩa thống kê với lợi nhuận của tàu lưới rê (369 triệu đồng/năm) ($p < 0,05$), điều này chứng tỏ nghề lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng khai thác còn hiệu quả hơn là do sản phẩm khai thác có giá trị cao và có tỉ lệ cá tạp thấp. Mặt khác, xét từ kết quả khảo sát cũng cho thấy, nghề lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng khai thác hiệu

quả hơn tàu lưới kéo vì tỉ suất lợi nhuận của tàu lưới rê đạt 0,96 lần, trong khi tàu lưới kéo chỉ đạt 0,40 lần ($p < 0,05$).

Phần lớn sản phẩm khai thác bán chủ yếu cho thương lái (vừa), 88,5% đối với sản phẩm khai thác của lưới kéo và 73,1% đối với sản phẩm khai thác của lưới rê. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Trung Vẹn (2012) cũng cho thấy, phần lớn khi ngư dân đánh bắt hải sản đều bán lại sản phẩm khai thác được cho thương lái, nậu vừa (81,6%), chỉ có 4% sản lượng bán cho nhà máy chế biến, số còn lại bán cho tàu thu mua trên biển (9,7%) và tiêu thụ nhỏ lẻ khác 4,7%. Việc bán cho thương lái có thuận lợi là bán được số lượng lớn và bán hết một lần. Tuy nhiên, số lượng thương lái có giới hạn nên phần lớn giá bán phụ thuộc vào thương lái và bị ép giá. Mặt khác, đối với những hộ thiếu vốn sản xuất thường vay vốn ở thương lái với lãi suất cao thì làm cho lợi nhuận của chủ hộ khai thác càng giảm.

Bảng 11: Hình thức tiêu thụ sản phẩm khai thác

Hình thức	Lưới kéo	Lưới rê
Bán lẻ (%)	9,6	21,3
Bán cho thương lái, vừa (%)	88,5	73,1
Tiêu thụ trong gia đình, làm quà tặng (%)	1,9	5,6
Tổng (%)	100	100

3.5 Những thuận lợi và khó khăn của nghề lưới kéo và lưới rê

3.5.1 Thuận lợi

Nghề lưới kéo và lưới rê ở tỉnh Sóc Trăng hiện nay còn tồn tại với nhiều tàu khai thác là do hai nghề

này còn mang lại thu nhập ổn định cho ngư dân. Ngư dân có nhiều kinh nghiệm đánh bắt từ hai nghề này nên họ cố giữ nghề, không chuyển đổi sang nghề khác. Do khai thác vùng lộng, gần ngư trường, thời gian một chuyến biển không dài, chi phí sản xuất không lớn nên phù hợp với khả năng đầu tư của ngư dân.

Bảng 12: Những thuận lợi của nghề lưới kéo và lưới rê

Nội dung	Lưới kéo		Lưới rê	
	n	Tỉ lệ (%)	n	Tỉ lệ (%)
Nguồn thu nhập ổn định	25,0	55,6	33	73,3
Có kinh nghiệm lâu năm	17,0	37,8	28	62,2
Thời gian đi biển ngắn	15,0	33,3	17	37,8
Sử dụng lao động trong gia đình	16,0	35,6	7	15,6
Gần ngư trường	8,0	17,8	6	13,3

3.5.2 Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi thì nghề lưới kéo và lưới rê ven bờ tỉnh Sóc Trăng cũng gặp không ít khó khăn. Có 77,8% hộ lưới kéo và 86,7% hộ lưới rê

nhận định là sản lượng suy giảm những năm gần đây, thiếu vốn sản xuất như nâng cấp tàu thuyền để có thể khai thác xa hơn là khó khăn thứ hai. Nhiều hộ dân phải vay với lãi suất cao để sản xuất nên điều

này làm giảm lợi nhuận của ngư dân. Thời tiết thất thường ảnh hưởng đến mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác không ổn định nên ảnh hưởng đến thu nhập

của ngư dân. Bên cạnh đó việc bị ép giá, nhân công ngày càng khó thuê mướn cũng là khó khăn của hai nghề này.

Bảng 13: Những khó khăn của nghề lưới kéo và lưới rê

Nội dung	Lưới kéo		Lưới rê	
	n	Tỉ lệ (%)	n	Tỉ lệ (%)
Sản lượng khai thác giảm	35	77,8	39	86,7
Thiếu vốn đầu tư sản xuất	29	64,4	33	73,3
Thời tiết thất thường	24	53,3	25	55,6
Bị ép giá	15	33,3	12	26,7
Khó kiếm nhân công	6	13,3	18	40,0
Không có nơi neo đậu	2	4,4	9	20,0

Để tạo điều kiện cho hai nghề này phát triển ổn định trước tiên là (i) Đẩy mạnh công tác quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản như kiểm tra thường xuyên tàu thuyền khai thác trái tuyến, thực hiện nghiêm về quy định kích thước mắt lưới theo quy định của từng loại nghề, thực hiện cấm khai thác vào mùa cá sinh sản... (ii) Tạo điều kiện cho ngư dân tiếp cận vốn ngân hàng với lãi suất thấp để đầu tư sản xuất, nâng cấp tàu để khai thác xa bờ, (iii) Tập huấn ngư dân biết sử dụng các thiết bị khai thác để tăng hiệu quả khai thác, nhất là trong điều kiện thời tiết thất thường như hiện nay.

4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

4.1 Kết luận

Nghề lưới kéo và lưới rê là hai nghề khai thác thủy sản chủ lực của tỉnh Sóc Trăng. Hai nghề này khai thác chủ yếu ở vùng biển thuộc tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau và có thể khai thác quanh năm. Công suất tàu lưới rê và tàu lưới kéo khác nhau không có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$) và nhỏ hơn công suất trung bình ở ĐBSCL nên ảnh hưởng lớn đến việc phát triển nguồn lợi thủy sản. Sản lượng và tỉ lệ cá tạp của nghề lưới rê thấp hơn nghề lưới kéo, nhưng lợi nhuận và tỉ suất lợi nhuận của nghề lưới rê cao hơn nghề lưới kéo ($p < 0,05$). Qua đây cho thấy, nghề lưới rê khai thác hiệu quả hơn nghề lưới kéo. Khó khăn chủ yếu của hai nghề này là sản lượng suy giảm, thiếu vốn sản xuất, và thời tiết thất thường ảnh hưởng đến mùa vụ và sản lượng khai thác.

4.2 Đề xuất

Để nghề lưới kéo và lưới rê phát triển ổn định cần đẩy mạnh công tác quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản, tạo điều kiện cho ngư dân tiếp cận vốn với lãi suất thấp để đầu tư sản xuất và tập huấn ngư dân biết sử dụng các thiết bị khai thác nhằm tăng hiệu quả khai thác.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự tài trợ của Dự án nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ

VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Thủy sản, 2006. Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản: Hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP ngày 4 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành thủy sản.

Chi cục Thủy sản tỉnh Sóc Trăng, 2017. Báo cáo thống kê thu thập số liệu nghề khai thác thủy sản tỉnh Sóc Trăng. 25 trang.

FAO, 2005. Hướng dẫn ứng dụng điều tra phương pháp chọn mẫu của FAO trong thống kê nghề cá ven bờ và nuôi trồng thủy sản. FAO, Hà Nội. 80 trang.

Hồng Văn Thương, Hà Phước Hùng và Hồng Thị Hải Yến, 2014. Hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Phần B: Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ sinh học: 30: 37-44.

Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương, 2010. Phân tích khía cạnh tài chính và kĩ thuật của các nghề khai thác thủy sản chủ yếu ở tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 14b: 360-372.

Nguyễn Thanh Long, 2012. Nghiên cứu các giải pháp quản lý hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản ven biển tỉnh Sóc Trăng. Nhà xuất bản Nông Nghiệp. 147 trang.

Nguyễn Thanh Long, 2014. Khía cạnh kĩ thuật và tài chính của nghề lưới rê, lưới kéo và lưới vây ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 35: 97-103.

Nguyễn Trung Vẹn, 2012. Phân tích hiệu quả sản xuất trong khai thác hải sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Luận văn tốt nghiệp cao học ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản. Trường Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ.

Trịnh An Nhiên và Trần Đắc Định, 2012. Hiện trạng khai thác, quản lý nguồn lợi hải sản tỉnh Sóc Trăng. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 24b: 46-55.